

Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam- Đà Nẵng
10B Nguyễn Chí Thanh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ VÀ XÂY DỰNG
ĐƯỜNG BỘ QUẢNG NAM – ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Địa chỉ: 10B Nguyễn Chí Thanh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

SĐT: 05113 889 100 – Fax: 05113 889 100

MST: 0 4 0 0 1 0 2 0 2 0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN

Đơn vị: Đồng

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.386.995.069	20.974.232.816
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(1)	6.260.383.435	5.324.804.501
1	Tiền	111	(1)	2.469.833.803	5.324.804.501
2	Các khoản tương đương tiền	112	(1)	3.790.549.632	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.582.708.585	14.527.550.670
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(2)	20.966.209.531	11.666.578.122
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(3)	53.099.750	356.368.901
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	(4)	(128.783.658)	3.812.420.685
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(4)	(1.307.817.038)	(1.307.817.038)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		4.444.921.588	1.006.722.640
1	Hàng tồn kho	141	(5)	4.444.921.588	1.006.722.640
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		98.981.461	115.155.005
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(6)	98.981.461	115.155.005
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Đồng

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.650.581.870	19.620.743.819
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		7.052.358.039	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	(7)	4.105.479.696	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	(8)	2.946.878.343	-
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		6.253.114.576	19.620.743.819
1	Tài sản cố định hữu hình	221	(9)	6.253.114.576	19.620.743.819
	- Nguyên giá	222		13.142.337.030	32.762.436.763
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.889.222.454)	(13.141.692.944)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		345.109.255	-
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(10)	345.109.255	-
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		44.037.576.939	40.594.976.635

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Đồng

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
	NỢ PHẢI TRẢ	300		36.307.032.396	21.740.731.940
I	Nợ ngắn hạn	310		36.307.032.396	21.740.731.940
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	(11)	2.252.689.000	2.418.209.369
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(12)	1.176.999.999	144.903.981
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(13)	1.168.107.418	1.215.360.382
4	Phải trả người lao động	314		1.891.579.640	3.339.511.834
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	(14)	10.405.769.852	5.977.316.721
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(15)	19.026.067.985	8.352.505.651
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		385.818.502	292.924.002
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		-	-
1	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(16)	7.730.544.543	18.854.244.695
I	Vốn chủ sở hữu	410		7.730.544.543	8.306.913.929
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.000.000.000	7.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.000.000.000	7.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		264.882.753	264.882.753
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		465.661.790	1.042.031.176
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		313.281.176	816.049.430
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		152.380.614	225.981.746
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	10.547.330.766
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	10.547.330.766
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		44.037.576.939	40.594.976.635

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Sơn

Giám Đốc

Nguyễn Gia Phong



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu B 02 – DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(17)	50.261.609.368	27.611.861.373
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		50.261.609.368	27.611.861.373
4	Giá vốn hàng bán	11	(18)	46.320.527.638	24.254.874.308
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.941.081.730	3.356.987.065
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	(19)	531.069.376	216.175.560
7	Chi phí tài chính	22	(20)	1.387.678.548	740.439.001
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.257.083.312	734.721.942
8	Chi phí bán hàng	25		-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.940.187.410	2.498.986.226
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		144.285.148	333.737.398
11	Thu nhập khác	31	(21)	2.446.605.586	733.471.462
12	Chi phí khác	32	(22)	2.315.706.658	730.243.963
13	Lợi nhuận khác	40		130.898.928	3.227.499
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		275.184.076	336.964.897
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(23)	122.803.462	80.167.458
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		152.380.614	256.797.439
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		218	367
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

thanh

Kế toán trưởng

[Signature]



Giám Đốc

[Signature]

Huỳnh Thị Thanh Hằng

Nguyễn Đình Sơn

Nguyễn Gia Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu B 03b – DN

ĐVT : đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		275.184.076	336.964.897
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.261.159.791	1.039.915.707
	- Các khoản dự phòng	03		-	-
	- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(531.069.376)	(216.175.560)
	- Chi phí lãi vay	06		1.257.083.312	734.721.942
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.262.357.803	1.895.426.986
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.091.342.410)	(785.641.363)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.438.198.948)	772.123.959
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11		3.799.843.622	(978.107.602)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.257.083.312)	(734.721.942)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(297.104.170)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.332.003.662	2.428.883.819
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.392.419.583)	2.300.859.687
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(345.109.255)	(154.260.000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(345.109.255)	(154.260.000)
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33		32.588.737.043	22.459.435.352
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(21.915.174.709)	(23.609.474.483)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(728.750.000)	(922.850.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.944.812.334	(2.072.889.131)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.207.283.496	73.710.556
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.324.804.501	5.251.093.945
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6.532.087.997	5.324.804.501

Người lập biểu

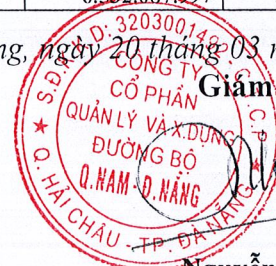
Nguyễn Thị Thanh Hằng
Nguyễn Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Sơn
Nguyễn Đình Sơn

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Giám Đốc



Nguyễn Gia Phong
Nguyễn Gia Phong

Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng đường bộ Quảng Nam- Đà Nẵng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng đường bộ Quảng Nam- Đà Nẵng là công ty chuyển đổi Cổ phần hóa theo quyết định số 2870/QĐ – BGTVT ngày 22/12/2006 của Bộ Giao thông Vận tải, được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 3203001492 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2007, của phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng.

Theo quyết định số 2870/QĐ-BGTVT ngày 22/12/2006 thì cơ cấu vốn của Công ty như sau:

Vốn điều lệ: 7.000.000.000 VND

Trong đó: Cổ phần nhà nước chiếm 45% vốn điều lệ: 3.150.000.000đ
Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động chiếm 35% : 2.450.000.000đ
Cổ phần bán đấu giá công khai chiếm 20% : 1.400.000.000đ
Tổng số cổ phần phát hành: 700.000 cổ phần
Mệnh giá: 10.000đ/cổ phần

Trụ sở chính : 10B Nguyễn Chí Thanh, Q.Hải Châu, TP Đà Nẵng.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh:

Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đường bộ; Xây dựng công trình công ích, công trình đường bộ; Khai thác khoáng sản (đá, cát, sỏi, đất sét); Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt trong xây dựng; Sản xuất nước đá; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Kinh doanh vận tải hàng; Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa; Cho thuê xe có động cơ, cho thuê máy móc thiết bị phục vụ xây dựng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, dịch vụ ăn uống; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước; Bảo dưỡng; Sửa chữa ô tô và xe có động cơ; Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (đồng).

III. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 . Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

IV. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Trong năm nay, Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam (“VAS”) sau:

- VAS 01: Chuẩn mực chung;
- VAS 02: Hàng tồn kho;
- VAS 03: Tài sản cố định hữu hình;
- VAS 14: Doanh thu và thu nhập khác;
- VAS 16: Chi phí đi vay
- VAS 24: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

V. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính

V.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đồng tiền được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (đồng); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế bình quân do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

V.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên, hàng tồn kho được tính theo giá đích danh.

Do đây là hàng tồn kho để đảm bảo giao thông, bảo lụt, không phải là hàng tồn kho dùng cho sản xuất kinh doanh nên Công ty không trích lập dự phòng (hàng tồn kho đảm bảo giao thông như đất, đá, rọ thép, áo phao, búa...)

V.3. Ghi nhận tiền lương

Quỹ tiền lương được quyết định thông qua Quyết định của Giám đốc

V.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng (nếu có) , và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Tài sản dài hạn

Dự phòng phải thu khó đòi lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Các khoản dự phòng được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

V.5. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

Nguyên giá Tài sản cố định được phản ánh theo giá thực tế.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng tài sản khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

V.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại, phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

V.7. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

Đối với công cụ, dụng cụ thì thời gian phân bổ tối đa là 3 năm.

V.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

Thời điểm ghi nhận doanh thu được ghi nhận khi sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp đã hoàn thành và được khách hàng nghiệm thu, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp sản phẩm, dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

V.9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

Thuế Giá trị gia tăng

- o Thuế suất 10% đối với các công trình triển khai thi công sau ngày 01/01/2004
- o Riêng đối với doanh thu một số công việc mang tính chất công ích thuộc diện không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền mặt bằng đồng Việt Nam	35.805.324	29.775.418
Tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam	2.434.028.479	5.295.029.083
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Bắc ĐN	9.515.240	4.698.637.494
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	9.931.238	6.355.186
- Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	2.414.582.001	590.036.403
Tiền gửi có kỳ hạn	3.790.549.632	-
	<u>6.260.383.435</u>	<u>5.324.804.501</u>

02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	20.966.209.531	11.666.578.122
	<u>20.966.209.531</u>	<u>11.666.578.122</u>

03. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	53.099.750	356.368.901
	<u>53.099.750</u>	<u>356.368.901</u>

04. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Phải thu ngắn hạn khác	70.154.541	70.154.541
Tạm ứng ngắn hạn	2.608.708.957	3.558.442.175
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	98.932.428	48.932.428
Phải trả, phải nộp khác có số dư nợ	40.298.759	134.891.541
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	(1.307.817.038)	(1.307.817.038)
	<u>1.510.277.647</u>	<u>2.504.603.647</u>

05. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Nguyên liệu, vật liệu	486.156.150	158.800.538
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.958.765.438	847.922.102
	<u>4.444.921.588</u>	<u>1.006.722.640</u>

06. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	115.155.005
Các loại thuế khác nộp thừa	98.981.461	-
	<u>98.981.461</u>	<u>115.155.005</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

07. Phải thu dài hạn khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu của khách hàng dài hạn	4.105.479.696 (i)	-
	4.105.479.696	-
Bao gồm:(i)		
Công ty CP XD cầu đường 19	2.429.875.912	-
Công ty CP XD Giao thông 503	1.135.965.194	-
Công ty CP XD Giao thông 325	86.778.030	-
Ông Nguyễn Đức Tư	452.860.560	-
	4.105.479.696	-

08. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu tạm ứng dài hạn	1.090.963.343(i)	-
	1.090.963.343	-
Bao gồm :(i)		
		-
Ông Lý Hữu Hiền	223.900.441	-
Ông Mai Anh Tuấn	219.354.182	-
Ông Lê Anh Sơn	119.404.423	-
Ông Nguyễn Thanh Tùng	528.304.297	-
	1.090.963.343	-

09. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.534.181.586	6.170.629.633	6.064.258.815	3.993.366.729	32.762.436.763
Mua trong năm					-
Đầu tư XD CB hoàn thành					-
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác	(12.561.698.844)	(580.784.156)	(2.541.550.331)	(3.936.066.402)	(19.620.099.733)
Số dư cuối năm	3.972.482.742	5.589.845.477	3.522.708.484	57.300.327	13.142.337.030
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.376.761.857	3.398.549.520	2.991.760.865	2.374.620.702	13.141.692.944
Khấu hao trong năm	161.504.929	446.525.976	369.964.308	11.460.016	989.455.229
Tăng khác					-
Chuyển sang BĐS đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác	(3.520.445.981)	(557.366.055)	(827.692.981)	(2.336.420.702)	(7.241.925.719)
Số dư cuối năm	1.017.820.805	3.287.709.441	2.534.032.192	49.660.016	6.889.222.454
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.157.419.729	2.772.080.113	3.072.497.950	1.618.746.027	19.620.743.819
Tại ngày cuối năm	2.954.661.937	2.302.136.036	988.676.292	7.640.311	6.253.114.576

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Xây dựng nhà hạt Trường Sơn Đông	345.109.255	-
	345.109.255	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả cho người bán ngắn hạn	2.252.689.000	2.418.209.369
	2.252.689.000	2.418.209.369

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Khách hàng trả trước ngắn hạn	1.176.999.999	144.903.981
	1.176.999.999	144.903.981

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2016	01/01/2016
Thuế GTGT đầu ra	1.045.303.956	1.133.069.924
Thuế thu nhập doanh nghiệp	122.803.462	80.167.458
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.123.000
	1.168.107.418	1.215.360.382

14. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2016	01/01/2016
Tạm ứng ngắn hạn số dư có	9.137.745.683	3.505.310.575
Kinh phí công đoàn	241.902.564	270.092.564
Bảo hiểm xã hội	-	499.760.786
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	768.655.428	1.602.152.796
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	257.466.177	100.000.000
	10.405.769.852	5.977.316.721

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2016	01/01/2016
Các khoản đi vay ngắn hạn	19.026.067.985	8.352.505.651
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-
	19.026.067.985	8.352.505.651

16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lãi/(Lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	7.000.000.000	249.474.907	10.547.330.766	1.738.899.431	19.535.705.104
Tăng vốn trong năm trước	-	15.407.846	-	-	15.407.846
Lãi trong năm trước	-	-	-	256.797.439	256.797.439
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(953.665.693)	(953.665.693)
Số dư cuối năm trước	7.000.000.000	264.882.753	10.547.330.766	1.042.031.176	18.854.244.694
Số dư đầu năm nay	7.000.000.000	264.882.753	10.547.330.766	1.042.031.176	18.854.244.694
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	152.380.614	152.380.614
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	(10.547.330.766)	-	(10.547.330.766)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(728.750.000)	(728.750.000)
Số dư cuối năm	7.000.000.000	264.882.753	-	465.661.790	7.730.544.543

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu xây dựng công trình	50.261.609.368	27.611.861.373
	50.261.609.368	27.611.861.373

18. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn xây dựng công trình	46.320.527.638	24.254.874.308
	46.320.527.638	24.254.874.308

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi	531.069.376	216.175.560
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	531.069.376	216.175.560

20. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền vay	1.257.083.312	734.721.942
Chi phí tài chính khác	130.595.236	5.717.059
	1.387.678.548	740.439.001

21. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	2.137.272.727	
Thu do được thưởng hoặc tiền bồi thường	-	733.471.462
Các khoản thu nhập khác	309.332.859	
	2.446.605.586	733.471.462

22. Chi phí khác

Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng đường bộ Quảng Nam- Đà Nẵng
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí thanh lý, nhượng bán, giá trị còn lại của TSCĐ	1.866.999.247	-
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	-	2.471.638
Chi ủng hộ xây cầu dân sinh	-	100.000.000
Chi trợ cấp thôi việc cho người lao động	-	627.772.325
Chi phí xuất toán công trình	208.238.000	-
chi phí khác	240.469.411	-
	2.315.706.658	770.133.447

23. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế	275.184.076	336.964.897
Lỗ phát sinh chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		
Chi phí không được trừ khác	338.833.236	27.432.638
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa bao gồm các khoản điều chỉnh lỗ (4)=(1)+(2)-(3)	614.017.312	364.397.535
Điều chỉnh giảm do chuyển lỗ từ những năm trước	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN sau khi trừ lỗ	614.017.312	364.397.535
Thuế TNDN phải nộp (20%)	122.803.462	80.167.458
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	122.803.462	80.167.458
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	152.380.614	256.797.439

VIII. Các thông tin khác

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám Đốc công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31/12/2016 cho đến ngày lập Báo cáo tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2016 không có giao dịch hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở Công ty sẽ hoạt động liên tục.

IX. Phê duyệt và phát hành báo cáo

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Giám Đốc Công ty phê duyệt và phát hành.

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Nguyễn Thị Thanh Hằng

Nguyễn Đình Sơn

Nguyễn Gia Phong



